



gāng qiān

钢钎

noun · steel drill; rock drill

Example Sentence

Gōng rén yòng gāng qiān zài shí tou shàng dǎ kǒng 。
工人用钢钎在石头上打孔。

The worker uses a steel drill to make holes in the stone.

Trace each character, then write the word on your own.

钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢	钢
钢										

钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎	钎
